

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

02.06.2021

Ngày in 02.06.2022

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

## Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

## 1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Ammonium thiocyanate
Số sản phẩm	:	221988
Nhãn hiệu	:	SIGALD
Chỉ số-Số	:	615-004-00-3
REACH số	:	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	:	1762-95-4

## 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

## 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com

SIGALD- 221988

Trang 1 của 13



## 1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 1-800-262-8200

---

## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

#### Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Độc cấp tính, Đường miệng (Cấp 4), H302

Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 4), H332

Độc cấp tính, Da (Cấp 4), H312

Gây tổn thương nặng cho mắt (Cấp 1), H318

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh (Cấp 3), H412

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

#### Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H302 + H312 + H332

Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H412

Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P273

Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.

P301 + P312

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P302 + P352 + P312

NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước. Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/ bác sỹ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P304 + P340 + P312

NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.



Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH032 Giải phóng ra khí rất độc khi tiếp xúc với axit.

### Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H412

Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P305 + P351 + P338

**NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH032 Giải phóng ra khí rất độc khi tiếp xúc với axit.

## 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.1 Chất

Tên thông thường : Ammonium rhodanide

Công thức :  $\text{CH}_4\text{N}_2\text{S}$

Trọng lượng phân tử : 76.12 g/mol

Số CAS : 1762-95-4

Số EC : 217-175-6

Chỉ số-Số : 615-004-00-3

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Ammonium thiocyanate</b>		
Số CAS	1762-95-4	Acute Tox. 4; Eye Dam. 1;
Số EC	217-175-6	Aquatic Chronic 3; H302,
Chỉ số-Số	615-004-00-3	H332, H312, H318, H412
		<= 100 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.



---

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Nếu ngừng thở: hà hơi thổi ngạt ngay lập tức.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

#### Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

### 4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.



## 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Nitơ ôxit (NOx)

Ôxit lưu huỳnh

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

## 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

## 5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

### 6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

**Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm**

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.

**Các biện pháp vệ sinh**

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.



## 7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

### Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

Không lưu giữ gần axit.

hút ẩm Nhạy với ko khí. Xử lý và bảo quản dưới khí trơ.

## 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

##### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

##### Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L



### **Bảo vệ cơ thể**

quần áo bảo hộ

### **Bảo vệ hô hấp**

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P2

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |   |   |
|---|---|
| a) Trạng thái                                     | Hình thể: kết tinh<br>Màu sắc: màu trắng              |
| b) Mùi đặc trưng                                  | không mùi   |
| c) Ngưỡng mùi                                     | Không áp dụng được                                    |
| d) Độ pH  | 4.0 - 5.5 ở 76.1 g/l ở 25 °C                          |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc                 | Điểm/khoảng nóng chảy: 152 - 154 °C - tliệu.          |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu                    | chưa có dữ liệu                                       |
| g) Điểm cháy                                      | Không áp dụng được                                    |
| h) Tỷ lệ hóa hơi                                  | chưa có dữ liệu                                       |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)              | Sản phẩm không dễ cháy. - Tính dễ cháy (các chất rắn) |
| j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu                                       |
| k) Áp suất hóa hơi                                | < 0.1 hPa ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 104     |



l) Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m) Tỷ trọng tương đối	1.31 ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 109
n) Độ hòa tan trong nước	Khoảng 76.1 g/l ở 20 °C
o) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	- Không áp dụng cho các chất vô cơ
p) Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
q) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu

## 9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

Giải phóng ra khí rất độc khi tiếp xúc với axit.

### 10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ và/hoặc tạo thành khí độc tồn tại với các chất sau:

Chất oxy hóa

nitrat

Nhạy cảm với va chạm và/ hoặc ma sát.

với

clorat

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

axit

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Axit

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh ẩm. P.nhiễm không khí có thể ảnh hưởng chất lượng sản phẩm.

không có thông tin

SIGALD- 221988

Trang 8 của 13

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada





## 10.5 Vật liệu không tương thích

các kim loại khác nhau

## 10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hòa hoãn: xem phần 5

---

## Phần 11: Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

#### Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 750 mg/kg

Ghi chú: (RTECS)

Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa, Tiêu chảy

Ước lượng độc tính cấp Hít phải - 4 h - 1.6 mg/l

(Đánh giá của chuyên gia)

Ước lượng độc tính cấp Da - 1,100.1 mg/kg

(Đánh giá của chuyên gia)

#### Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thí nghiệm Mẫu trên Da Người EPISKIN

Kết quả: Không gây kích ứng da - 5 min

(Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, B.46)

#### Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Giác mạc bò

Kết quả: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437)

#### Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA) - Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429)

Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Sodium thiocyanate

#### Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính



**Tác nhân gây ung thư**

chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

chưa có dữ liệu

**Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu

**11.2 thông tin thêm**

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - 92 d - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 20 mg/kg

RTECS: XK7875000

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

**Phần 12: Thông tin sinh thái học****12.1 Độc tính**

Độc đối với cá	Thử nghiệm tính LC50 - <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi cầu vồng) - 65 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tính EC50 - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - 3.56 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tính EC50 - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> - 116 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tính NOEC - Than hoạt tính - 50 mg/l - 12 h Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau) (ECHA) Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Potassium thiocyanate Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Ammonium thiocyanate



## **12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

Tính phân hủy sinh học hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d  
Kết quả: 80 % - Dễ phân hủy sinh học.  
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301D)

## **12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

chưa có dữ liệu

## **12.4 Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

## **12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB**

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## **12.6 Các tác hại khác**

Cần tránh thải loại vào môi trường.

---

## **Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy**

### **13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

#### **Sản phẩm**

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## **Phần 14: Thông tin vận chuyển**

### **14.1 Số hiệu UN**

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### **14.2 Tên vận chuyển đường biển**

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm

IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

### **14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển**

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### **14.4 Nhóm hàng**

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -



#### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương: IATA: không  
không

#### 14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

chưa có dữ liệu

---

### Phần 15: Thông tin pháp luật

#### 15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt :  
của nhà chức trách (Điều 59).

Sản phẩm này có chứa chất được liệt kê trong Danh mục XIV thuộc qui định REACH (EC) số 1907/2006.  
Hóa chất được liệt kê / Ngày hết hạn (Sunset Date) :

Sau ngày hết hạn, việc sử dụng chất này cần phải được cấp phép hoặc chỉ được sử dụng trong một số trường hợp miễn trừ sau đây: dùng trong nghiên cứu và phát triển khoa học, bao gồm các phân tích thông thường hoặc dùng như chất trung gian.

VUON TỚI - Các hạn chế về sản xuất, đặt lên thị trường :  
và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt  
hàng Phụ ước XVII)

#### Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

#### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

---

### Phần 16: Các thông tin khác

#### Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

EUH032	Giải phóng ra khí rất độc khi tiếp xúc với axit.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H302 + H312 +	Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
H332	
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.



H332 Có hại nếu hít phải.

H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

### Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

